

## **Công ty Cổ phần Cà phê Phước An**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

# Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch	
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Thành viên	
Ông Dương Kim Nhung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Khánh Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	từ ngày 25 tháng 1 năm 2022
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	đến ngày 25 tháng 1 năm 2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61438888/22633203-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>58.545.086.002</b>	<b>47.137.685.111</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>4.733.599.114</b>	<b>6.112.788.404</b>
111	1. Tiền		4.733.599.114	6.112.788.404
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>26.593.880.375</b>	<b>20.863.737.173</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	10.662.400.000	1.220.274.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	416.253.069	190.993.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.018.687.215	30.392.626.835
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(14.503.459.909)	(10.940.156.731)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>26.395.488.145</b>	<b>19.441.851.730</b>
141	1. Hàng tồn kho		26.395.488.145	19.441.851.730
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>822.118.368</b>	<b>719.307.804</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		50.228.332	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	689.795.636	637.213.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	82.094.400	82.094.400
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>91.007.151.143</b>	<b>90.704.962.930</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>89.822.616.886</b>	<b>89.428.598.727</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	88.951.536.886	88.514.678.727
222	Nguyên giá		295.609.286.381	289.150.914.460
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(206.657.749.495)	(200.636.235.733)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	871.080.000	913.920.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(414.120.000)	(371.280.000)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>386.068.129</b>	<b>378.376.129</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	386.068.129	378.376.129
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>798.466.128</b>	<b>897.988.074</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	798.466.128	897.988.074
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>149.552.237.145</b>	<b>137.842.648.041</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>68.146.894.242</b>	<b>48.064.360.369</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.483.141.767</b>	<b>47.358.299.344</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	17.645.570.579	3.002.328.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	260.016.500	628.326.500
314	3. Phải trả người lao động		233.860.111	263.743.263
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	197.205.619	137.233.407
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.743.695.869	2.808.845.211
320	6. Vay ngắn hạn	18	46.376.009.256	40.489.038.162
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.783.833	28.783.833
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>663.752.475</b>	<b>706.061.025</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	663.752.475	706.061.025
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>81.405.342.903</b>	<b>89.778.287.672</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>81.405.342.903</b>	<b>89.778.287.672</b>
411	1. Vốn cổ phần		236.279.900.000	236.279.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		236.279.900.000	236.279.900.000
421	2. Lỗi lũy kế		(154.874.557.097)	(146.501.612.328)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước		(146.501.612.328)	(131.270.100.899)
421b	- Lỗi kỳ này		(8.372.944.769)	(15.231.511.429)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>149.552.237.145</b>	<b>137.842.648.041</b>



Nguyễn Thị Thanh Nhân  
Người lập



Bùi Quốc Thịnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54.392.687.543	37.592.848.707
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(53.118.521.009)	(32.728.031.702)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.274.166.534	4.864.817.005
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		41.630.053	62.247.101
22	5. Chi phí tài chính	22	(1.372.472.593)	(1.268.292.670)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(1.372.472.593)	(1.267.485.693)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(349.377.242)	(987.273.470)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(5.325.833.090)	(4.542.801.848)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.731.886.338)	(1.871.303.882)
31	9. Thu nhập khác	24	229.450.000	62.420.518
32	10. Chi phí khác	24	(2.870.508.431)	(31.476.208)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	24	(2.641.058.431)	30.944.310
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(8.372.944.769)	(1.840.359.572)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(8.372.944.769)	(1.840.359.572)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(354)	(78)
71	16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(354)	(78)



Nguyễn Thị Thanh Nhân  
Người lập



Bùi Quốc Thịnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(8.372.944.769)</b>	<b>(1.840.359.572)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	6.124.678.943	6.575.182.184
03	Trích lập dự phòng		3.520.994.628	2.448.911.971
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		2.869.980.473	384.579.321
06	Chi phí lãi vay	22	1.372.472.593	1.267.485.693
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.515.181.868</b>	<b>8.835.799.597</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.346.028.612)	416.176.261
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.953.636.415)	8.476.834.972
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.194.399.117	(4.990.247.938)
12	Giảm chi phí trả trước		49.293.614	126.272.514
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.327.000.381)	(2.078.702.253)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.130.209.191</b>	<b>10.786.133.153</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.396.897.532)	(280.662.744)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	83.680.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		527.957	332.315
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.396.369.575)</b>	<b>(196.650.429)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	65.421.009.256	43.294.760.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(59.534.038.162)	(54.142.877.406)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động tài chính</b>		<b>5.886.971.094</b>	<b>(10.848.117.147)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.379.189.290)	(258.634.423)
60	Tiền đầu kỳ		6.112.788.404	2.496.800.615
70	Tiền cuối kỳ	4	4.733.599.114	2.238.166.192



Nguyễn Thị Thanh Nhân  
Người lập



Bùi Quốc Thịnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư là trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 24 (31 tháng 12 năm 2021: 26).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Giả định về hoạt động liên tục** (tiếp theo)

Như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 số tiền là 8.372.944.769 VND và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 154.874.557.097 VND. Ngoài ra, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 8.938.055.765 VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nếu không nhận được sự hỗ trợ liên tục về mặt tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood – công ty mẹ của Công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ 12 tháng tiếp theo.

Theo đó, báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này tùy thuộc vào các sự kiện tương lai và kết quả của nó mang tính không chắc chắn.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

*Sản phẩm trồng trọt*

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu                                    | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thông tin bộ phận (tiếp theo)**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	547.448.984	669.622.667
Tiền gửi ngân hàng	<u>4.186.150.130</u>	<u>5.443.165.737</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.733.599.114</u></b>	<b><u>6.112.788.404</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên khác	4.803.400.000	2.650.000
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đất Thẳng</i>	4.789.750.000	-
<i>Khác</i>	13.650.000	2.650.000
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	<u>5.859.000.000</u>	<u>1.217.624.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.662.400.000</u></b>	<b><u>1.220.274.000</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bà Huỳnh Minh Thùy	110.000.000	-
Ông Lê Văn Khuân	86.987.387	86.987.387
Khác	<u>219.265.682</u>	<u>104.005.682</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>416.253.069</u></b>	<b><u>190.993.069</u></b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(46.005.682)</u>	<u>(46.005.682)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>370.247.387</u></b>	<b><u>144.987.387</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	24.108.602.721	24.120.850.874
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn		
Cà phê An Thuận	2.589.659.800	2.581.752.580
Tạm ứng cho nhân viên	1.527.365.407	1.627.189.427
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.120.258.954	1.155.058.954
Khác	672.800.333	907.775.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.018.687.215</b>	<b>30.392.626.835</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.457.454.227)	(10.894.151.049)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>15.561.232.988</b>	<b>19.498.475.786</b>

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	10.894.151.049	4.325.184.682
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.598.103.178	2.457.440.371
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(34.800.000)	-
Số cuối kỳ	14.457.454.227	6.782.625.053

## Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 7. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	24.108.602.721	11.899.359.155	12.209.243.566	24.120.850.874	8.301.255.977	15.819.594.897
Tạm ứng cho nhân viên	1.527.365.407	892.726.368	634.639.039	1.627.189.427	892.726.368	734.463.059
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.120.258.954	1.073.817.954	46.441.000	1.155.058.954	1.108.617.954	46.441.000
Bảo hiểm rủi ro vườn cây	356.070.321	356.070.321	-	356.070.321	356.070.321	-
Ứng trước cho người bán	416.193.069	46.005.682	370.187.387	190.993.069	46.005.682	144.987.387
Khác	316.730.012	235.480.429	81.249.583	551.704.679	235.480.429	316.224.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.845.220.484</b>	<b>14.503.459.909</b>	<b>13.341.760.575</b>	<b>28.001.867.324</b>	<b>10.940.156.731</b>	<b>17.061.710.593</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	19.988.400.447	11.151.373.723
Nguyên liệu, vật liệu	3.059.304.620	192.392.428
Hàng hóa	2.710.789.974	7.434.234.688
Thành phẩm	596.659.391	607.289.016
Công cụ và dụng cụ	40.333.713	56.561.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.395.488.145</u></b>	<b><u>19.441.851.730</u></b>

(\*) Đây là khoản chi phí trừ của phê chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân công, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

## Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.130.340.653	40.741.658.548	160.387.533.896	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	289.150.914.460
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	659.492.500	-	10.302.371.886	-	-	-	10.961.864.386
Xóa sổ	-	-	(4.503.492.465)	-	-	-	(4.503.492.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	85.789.833.153	40.741.658.548	166.186.413.317	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	295.609.286.381
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	13.022.829.034	20.933.847.060	787.815.533	-	1.485.450.000	499.322.727	36.729.264.354

### Giá trị khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(62.502.191.248)	(33.537.568.847)	(102.043.951.771)	(547.680.030)	(1.520.910.200)	(483.933.637)	(200.636.235.733)
Khấu hao trong kỳ	(2.512.896.728)	(1.018.041.741)	(2.493.065.631)	(31.784.886)	(10.660.867)	(15.389.090)	(6.081.838.943)
Xóa sổ	-	-	60.325.181	-	-	-	60.325.181
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(65.015.087.976)	(34.555.610.588)	(104.476.692.221)	(579.464.916)	(1.531.571.067)	(499.322.727)	(206.657.749.495)

### Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.628.149.405	7.204.089.701	58.343.582.125	252.319.970	71.148.436	15.389.090	88.514.678.727
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.774.745.177	6.186.047.960	61.709.721.096	220.535.084	60.487.569	-	88.951.536.886

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 46.360.324.318 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>VND</i> <i>Quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.285.200.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(371.280.000)
Hao mòn trong kỳ	<u>(42.840.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(414.120.000)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>913.920.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>871.080.000</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án trồng bơ	337.699.629	330.007.629
Dự án trồng sầu riêng	<u>48.368.500</u>	<u>48.368.500</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>386.068.129</b></u>	<u><b>378.376.129</b></u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	787.565.005	863.780.973
Công cụ, dụng cụ	<u>10.901.123</u>	<u>34.207.101</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>798.466.128</b></u>	<u><b>897.988.074</b></u>

(i) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Đất Thắng	7.323.750.000	-
Công Ty Cổ phần Dinh Dưỡng US Cali	7.163.800.000	-
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	3.049.389.583	2.978.223.968
Khác	108.630.996	24.105.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.645.570.579</b>	<b>3.002.328.968</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vân Trường Phát	180.000.000	-
Khác	80.016.500	628.326.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>260.016.500</b>	<b>628.326.500</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	637.213.404	94.946.077	(42.363.845)	689.795.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>719.307.804</b>	<b>94.946.077</b>	<b>(42.363.845)</b>	<b>771.890.036</b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.776.393	(10.776.393)	-

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	122.205.619	76.733.407
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	75.000.000	60.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.205.619</b>	<b>137.233.407</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Khác	145.023.061	210.172.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.743.695.869</u></b>	<b><u>2.808.845.211</u></b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đi vay	Trả nợ gốc vay	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngân hàng	<u>40.489.038.162</u>	<u>65.421.009.256</u>	<u>(59.534.038.162)</u>	<u>46.376.009.256</u>

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	<u>46.376.009.256</u>	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 12 năm 2022	Từ 5,5 đến 7	Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	236.279.900.000	(131.270.100.899)	105.009.799.101
Lỗi thuần trong kỳ	-	(1.840.359.572)	(1.840.359.572)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>236.279.900.000</u>	<u>(133.110.460.471)</u>	<u>103.169.439.529</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	236.279.900.000	(146.501.612.328)	89.778.287.672
Lỗi thuần trong kỳ	-	(8.372.944.769)	(8.372.944.769)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>236.279.900.000</u>	<u>(154.874.557.097)</u>	<u>81.405.342.903</u>

**19.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	Vốn cổ phần đã góp
		%	(VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm			
Dinh dưỡng Nutifood	18.267.808	77,31	182.678.080.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	20,19	47.697.960.000
Đối tượng khác	590.386	2,50	5.903.860.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>23.627.990</b></u>	<u><b>100,00</b></u>	<u><b>236.279.900.000</b></u>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn cổ phần</b>		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>236.279.900.000</u>	<u>236.279.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**19.5 Lỗ trên cổ phiếu**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(8.372.944.769)	(1.840.359.572)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	<u>23.627.990</u>	<u>23.627.990</u>
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(354)</u>	<u>(78)</u>

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.392.687.543</b>	<b>37.592.848.707</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	45.782.158.000	22.030.837.071
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	8.192.581.028	15.314.312.763
<i>Doanh thu khác</i>	417.948.515	247.698.873
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	19.281.857.943	35.680.840.707
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	35.110.829.600	1.912.008.000

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng hóa	42.539.600.000	19.566.806.415
Giá vốn thành phẩm	10.399.103.224	13.051.209.149
Giá vốn cho thuê văn phòng	179.817.785	110.016.138
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.118.521.009</b>	<b>32.728.031.702</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	1.372.472.593	1.267.485.693
Khác	-	806.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.372.472.593</u></b>	<b><u>1.268.292.670</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>349.377.242</b>	<b>987.273.470</b>
Chi phí nhân viên	251.149.520	298.967.159
Chi phí mua ngoài	-	444.211.339
Chi phí khấu hao	-	3.981.708
Khác	98.227.722	240.113.264
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.325.833.090</b>	<b>4.542.801.848</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.563.303.178	2.457.440.371
Chi phí khấu hao và hao mòn	764.199.779	736.776.030
Chi phí nhân viên	451.927.766	508.166.510
Chi phí mua ngoài	75.000.000	183.436.114
Khác	471.402.367	656.982.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.675.210.332</u></b>	<b><u>5.530.075.318</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>229.450.000</b>	<b>62.420.518</b>
Thu nhập từ giao khoán sản phẩm nông nghiệp	229.450.000	-
Khác	-	62.420.518
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.870.508.431)</b>	<b>(31.476.208)</b>
Xóa sổ tài sản cố định	(2.870.508.431)	-
Khác	-	(31.476.208)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b><u>(2.641.058.431)</u></b>	<b><u>30.944.310</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí hàng hóa	45.757.158.000	19.566.806.415
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	6.124.678.943	6.465.166.046
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.615.279.558	6.213.016.571
Chi phí nhân viên	1.946.927.381	977.526.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.231.508	627.647.453
Chi phí khác	3.772.482.675	1.094.186.925
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>67.630.758.065</u></b>	<b><u>34.944.350.301</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b><u>(8.372.944.769)</u></b>	<b><u>(1.840.359.572)</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.674.588.954)	(368.071.914)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	168.504.693	55.265.196
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	719.198.926	489.782.394
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	(104.784.702)
Thuế TNDN liên quan đến lỗ thuế năm trước được chuyển sang	786.885.335	(72.190.974)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

**26.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 127.356.815.905 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 123.422.389.229 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2022
2017	2022	18.204.641.919 (*)	-	-	17.843.687.047
2018	2023	34.677.076.765 (*)	-	-	34.677.076.765
2019	2024	37.346.214.669 (**)	-	-	37.346.214.669
2020	2025	27.684.347.640 (**)	-	-	27.684.347.640
2021	2026	5.510.108.236 (**)	-	-	5.510.108.236
2022	2027	3.934.426.676 (**)	-	-	3.934.426.676
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>127.356.815.905</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>127.356.815.905</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản thanh tra thuế.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lỗ thuế được chuyển sang các năm sau (Thuyết minh số 26.3)	127.356.815.905	123.422.389.229
Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	14.137.193.467	13.294.670.003
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	15.167.212.384	8.818.878.255
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.503.459.909	8.112.817.230
Trợ cấp thôi việc phải trả	663.752.475	706.061.025
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>156.661.221.756</b>	<b>145.535.937.487</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Cao Nguyên	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao Nutifood	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Nam Hà	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò thịt – Bò sữa Cao Nguyên	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Nuti	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Dinh dưỡng Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thảo Dược Công Nghệ Cao Nutizen	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng US Cali	Bên liên quan với Chủ tịch

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng US Cali	Bên liên quan với Chủ tịch	Bán hàng hóa	33.827.200.000	-
		Mua hàng hóa	13.945.200.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.283.629.600	1.912.008.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng US Cali	Bên liên quan với Chủ tịch	Bán hàng hóa	5.859.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.217.624.000
			<b>5.859.000.000</b>	<b>1.217.624.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch HĐQT	62.311.800	69.235.333
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	52.000.000	133.484.442
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	172.000.000	134.267.933
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên BKS	76.500.000	69.143.367
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>482.811.800</b>	<b>526.131.075</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	1.880.718.608	1.880.718.608
Từ 1 đến 5 năm	7.522.874.431	7.522.874.431
Trên 5 năm	30.561.677.375	31.502.036.679
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.965.270.414</b>	<b>40.905.629.718</b>

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Nhân  
Người lập



Bùi Quốc Thịnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022